

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BÙI THANH VŨ

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP
TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

BÙI THANH VŨ

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP
TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8 38 01 07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. DƯƠNG ANH SƠN

HÀ NỘI - 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng vay tín chấp	6
1.1.1. Khái niệm hợp đồng vay tín chấp	6
1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng vay tín chấp	9
1.2. Tranh chấp và các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp	12
1.2.1. Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp	12
1.2.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp	15
Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	28
2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh	28
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh	31
2.2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác nhận đơn khởi kiện ..	31
2.2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác xử lý đơn khởi kiện...	33
2.2.3. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện	35
2.2.4. Thực tiễn áp dụng pháp luật về nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền	37
2.2.5. Thực tiễn áp dụng pháp luật về việc đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án	38

2.2.6. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác Tòa án xác minh nơi cư trú của bị đơn.....	40
2.2.7. Thực tiễn áp dụng pháp luật về thời hạn tố tụng của Tòa án.....	42
2.2.8. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về thủ tục hòa giải và xét xử sơ thẩm trong tố tụng dân sự.....	44
2.2.9. Cấp, tổng đạt văn bản tố tụng.....	47
Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP TẠI TÒA ÁN.....	52
3.1. Xác định tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là tranh chấp khác về kinh doanh thương mại.....	52
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật nhận và xử lý đơn khởi kiện.....	53
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.....	56
3.4. Thủ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục rút gọn.....	56
3.5. Đẩy mạnh và nâng cao công tác hòa giải, trọng tài.....	57
KẾT LUẬN.....	61
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật dân sự
BLTTDS	: Bộ luật tố tụng dân sự
TAND	: Tòa án nhân dân
TMCP	: Thương mại cổ phần

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Thực trạng thụ lý án dân sự và án vay tín chấp tại tòa án	29
Bảng 2.2: Cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn	48

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và sự hội nhập kinh tế thế giới, thị trường tài chính Việt Nam từng bước phát triển thêm nhiều sản phẩm tín dụng mới, khác với tín dụng truyền thống (*Là hình thức cấp tín dụng mà mục đích vay không phải phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân hoặc hộ gia đình, nó là hoạt động cho vay được thực hiện chủ yếu bởi các tổ chức tín dụng là ngân hàng, mục đích cho vay là phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân và hầu hết các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản*), đó là sản phẩm tín dụng tiêu dùng được thực hiện chủ yếu bởi các công ty tài chính.

Hầu hết các sản phẩm tín dụng tiêu dùng đều không có tài sản đảm bảo và không yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn khách hàng như các sản phẩm vay truyền thống. Chính điều này làm cho các hợp đồng tín chấp mang tính rủi ro cao và dễ phát sinh nợ xấu. Các công ty tài chính cũng áp dụng nhiều biện pháp để xử lý, thu hồi nợ xấu, nhưng hầu hết đều phải khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Mỗi năm, Tòa án nhân dân các quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết hàng nghìn vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp mà hầu hết là do khách hàng vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Thực tế đó, gây nên sức ép không nhỏ cho các Tòa án trong công tác, cũng như trong việc hoàn thành các chỉ tiêu xét xử của ngành.

Mặc dù quy định về trình tự thủ tục giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiêu dùng khá đầy đủ, rõ ràng và việc áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết tương đối thống nhất. Tuy nhiên, trước sức ép ngày càng tăng của các vụ kiện do tranh chấp hợp đồng vay tiêu dùng, đòi hỏi phải có những giải pháp mang tính đột phá để tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong quá trình thụ lý, giải quyết, góp phần giúp các tổ chức tín dụng sớm thu hồi được

nợ xấu. Tuy nhiên, hiện nay chưa có những công trình nghiên cứu về vấn đề này. Đó là lý do tác giả chọn đề tài “Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện tại thành phố Hồ Chí Minh” để làm đề tài luận văn thạc sĩ, chuyên ngành luật kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong lĩnh vực tố tụng Tòa án, thời gian vừa qua, ở nước ta có nhiều đề tài nghiên cứu liên quan đến thực trạng giải quyết một số loại tranh chấp tại Tòa án như: Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng mua bán nhà, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp thừa kế, ... Trong lĩnh vực tín dụng, có các đề tài nghiên cứu liên quan đến hợp đồng tín dụng, điều kiện vay vốn, xử lý tài sản bảo đảm, ... Hầu hết các đề tài trên đều tập trung nghiên cứu đối với hoạt động tín dụng truyền thống. Đối với tín dụng tiêu dùng, có rất ít công trình nghiên cứu, bài viết, tạp chí đề cập đến hoặc nếu có thì đa phần chỉ đề cập đến vấn đề chung về hoạt động cho vay tiêu dùng. Có thể kể đến các đề tài liên quan như sau:

Lâm Thị Kiều Dung (2014), *Hợp đồng tín dụng ngân hàng theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Học Viện Khoa học xã hội;

Nguyễn Thị Thanh Trúc (2015), *Hợp đồng tín dụng tiêu dùng giữa công ty tài chính và khách hàng*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;

Lê Thị Minh Tuyết (2014), *Điều kiện vay trong hợp đồng tín dụng của Ngân hàng thương mại từ thực tiễn ngân hàng VPBank tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Học Viện Khoa học xã hội;

Vì vậy, có thể nói đề tài “Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện tại thành phố Hồ Chí Minh” là đề tài mới, chưa có công trình khoa học pháp lý nghiên cứu về đề tài

này. Do đó, việc đi sâu nghiên cứu đề tài trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ luật học “*Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện tại thành phố Hồ Chí Minh*” là một công việc có ý nghĩa cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc lựa chọn đề tài nêu trên để làm luận văn thạc sĩ luật học là không trùng lặp với các công trình khoa học đã được công bố.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề mang tính tổng quan về hợp đồng vay tín chấp và giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại tòa án, Tác giả đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác thụ lý, giải quyết các tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án, từ đó đề ra phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả xét xử của Tòa án.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Hợp đồng vay tín chấp đề cập trong luận văn này là thuật ngữ được các ngân hàng, công ty tài chính sử dụng để chỉ hợp đồng tín dụng tiêu dùng không có tài sản bảo đảm giữa bên cho vay là ngân hàng, công ty tài chính với bên vay là cá nhân. Luận văn không đề cập đến Hợp đồng vay bằng tín chấp của Tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 8 Điều 292 và Điều 344 BLDS.

Luận văn trình bày nhưng không đi sâu nghiên cứu tổng quan về hợp đồng vay tín chấp, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, cũng như các phương thức giải quyết tranh chấp mà tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác thụ lý, giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp để thấy được những khó khăn, vướng mắc. Từ đó đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm phương pháp luận cho quá trình nghiên cứu. Đề tài nghiên cứu là vấn đề pháp lý nên tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu mang tính xã hội pháp lý: phân tích và giải thích các quy định pháp luật hiện hành; thống kê, tổng hợp thực tiễn giải quyết tranh chấp tại các Tòa án; so sánh đối chiếu các nguồn tài liệu; chứng minh bằng thực tiễn giải quyết tranh chấp, phân tích vụ việc cụ thể để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Với việc tập trung phân tích quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn áp dụng giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp. Trong đó, chú trọng nghiên cứu việc áp dụng các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án, đồng thời phân tích những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, để từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp trong việc áp dụng pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho người tiến hành tố tụng và các đương sự trong vụ án. Công trình luận văn thạc sĩ có một số ý nghĩa khoa học và giá trị ứng dụng nhất định như sau:

Thứ nhất, ý nghĩa khoa học: Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là đề tài nghiên cứu hoàn toàn mới. Với tính mới này, đề tài sẽ là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị khi thực hiện các công trình khoa học pháp lý có liên quan.

Thứ hai, ý nghĩa thực tiễn: Đề tài có hai ý nghĩa thực tiễn:

Một là, đề tài cung cấp những kiến thức nhất định về hợp đồng vay tín chấp và giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án;

Hai là, đề tài đóng góp những giải pháp trong việc áp dụng pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho Cơ quan tiến hành tố tụng và các đương sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp.

Những kiến nghị này có giá trị tham khảo đối với Cơ quan tiến hành tố tụng và đương sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về Hợp đồng vay tín chấp và giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP

1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng vay tín chấp

1.1.1. Khái niệm hợp đồng vay tín chấp

Theo từ điển Tiếng Việt, “Tín chấp” là hình thức vay đảm bảo bằng sự tín nhiệm mà không có tài sản thế chấp. Về mặt pháp lý, Tín chấp là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 8 Điều 224 BLDS. Tuy nhiên, BLDS hiện hành chỉ đề cập đến hình thức bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại Điều 344 và Điều 345 BLDS. Theo tác giả, ngoài hình thức bảo đảm bằng tín chấp của Tổ chức chính trị - xã hội, trên thực tế, còn tồn tại các hình thức bảo đảm bằng tín chấp của cá nhân, tổ chức khác. Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng không quy định hay đưa ra khái niệm về “Tín chấp”. Tuy nhiên, dựa trên các trên sản phẩm tín dụng được cung cấp như: cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng, phát hành thẻ tín dụng,... không có tài sản bảo đảm, cho thấy sự tồn tại của hình thức cho vay bằng tín chấp và trên thực tế, các tổ chức tín dụng cũng hiểu và gọi sản phẩm này là cho vay tín chấp.

Hiện nay pháp luật chưa có quy định cụ thể về khái niệm hợp đồng vay tín chấp. Theo quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì “Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận” và theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông

tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính, “Hợp đồng cho vay tiêu dùng phải được lập thành văn bản, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của công ty tài chính; tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của khách hàng;

b) Số tiền cho vay; hạn mức cho vay đối với trường hợp cho vay theo hạn mức;

c) Mục đích sử dụng vốn vay;

d) Phương thức cho vay;

đ) Thời hạn cho vay; thời hạn duy trì hạn mức đối với trường hợp cho vay theo hạn mức;

e) Lãi suất cho vay tiêu dùng theo thỏa thuận và mức lãi suất cho vay tiêu dùng quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay;

g) Giải ngân vốn cho vay và việc sử dụng phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay;

h) Việc trả nợ gốc, lãi tiền vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay; hình thức thông báo cho khách hàng về lịch trả nợ gốc, lãi tiền vay khi có điều chỉnh;

i) Quy định về việc trả nợ trước hạn, trong đó bao gồm điều kiện trả nợ trước hạn, phí trả nợ trước hạn và hình thức thông báo cho khách hàng về kế

hoạch trả nợ gốc, lãi đối với dư nợ gốc còn lại trong trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn một phần khoản vay tiêu dùng;

k) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được công ty tài chính chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; hình thức và nội dung thông báo về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn;

l) Các biện pháp để đôn đốc, thu hồi nợ phù hợp với quy định của pháp luật; chế tài áp dụng và biện pháp xử lý trong trường hợp khách hàng không trả nợ đúng hạn;

m) Trách nhiệm của khách hàng trong việc phối hợp với công ty tài chính và cung cấp các tài liệu liên quan đến khoản vay để công ty tài chính thực hiện thẩm định và quyết định cho vay, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

n) Các trường hợp chấm dứt cho vay; thu nợ trước hạn; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ trước hạn khi công ty tài chính chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; hình thức và nội dung thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn;

o) Xử lý nợ vay; phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại; quyền và trách nhiệm của các bên;

p) Hiệu lực của hợp đồng cho vay tiêu dùng.

Như vậy, pháp luật hiện hành chỉ quy định hợp đồng cho vay tiêu dùng phải được lập thành văn bản và phải bao gồm các điều khoản bắt buộc: chủ thể hợp đồng, thông tin khoản vay (số tiền vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay, lãi suất vay, ...), quy định về việc trả nợ và các biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ, ... các nội dung khác có liên quan, nhưng không quy định về biện pháp bảo đảm khoản vay tiêu dùng. Điều đó cho thấy các nhà làm luật thừa nhận hình thức vay không có tài sản bảo đảm hay vay tín chấp.

Theo quy định tại Điều 385 BLDS năm 2015: “*Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*” và theo quy định tại Điều 463 BLDS năm 2015: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”.

Từ những phân tích nêu trên, Hợp đồng vay tín chấp có thể được hiểu là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa một bên là tổ chức tín dụng (bên cho vay) với một bên là cá nhân (bên vay) nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình vay tiền, sử dụng tiền vay và thanh toán tiền vay vì mục đích tiêu dùng và không có tài sản bảo đảm cho khoản vay.

1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng vay tín chấp

Thứ nhất, về bản chất hợp đồng tín chấp tiêu dùng là hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, hợp đồng vay tín chấp có những đặc điểm riêng nhất định, khác với những hợp đồng dân sự thông thường theo cách hiểu truyền thống. Có thể xem xét hợp đồng vay tín chấp với hợp đồng dân sự trong mối quan hệ cái chung và cái riêng, nghĩa là, những vấn đề cơ bản trong hợp đồng vay tín chấp không có sự khác biệt so với các hợp đồng dân sự thông thường như: giao kết hợp đồng, nguyên tắc hợp đồng, hiệu lực hợp đồng, ... Tuy nhiên,

xuất phát từ đặc điểm và yêu cầu của hoạt động tín dụng, hợp đồng vay tín chấp có tính chất là sự tiếp tục phát triển những quy định của dân luật truyền thống về hợp đồng như: chủ thể hợp đồng, hình thức hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên, chế tài và giải quyết tranh chấp hợp đồng, ... [2, tr.6] Do vậy, ngoài những quy định về hợp đồng trong Bộ luật Dân sự, Hợp đồng vay tín chấp còn chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành mà trực tiếp là Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính và Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. Việc xác định bản chất của hợp đồng tín chấp là hợp đồng dân sự hay hợp đồng kinh doanh thương mại có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định loại tranh chấp, trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án, trong đó vấn đề quan trọng là xác định thời hạn giải quyết vụ án.

Thứ hai, về hình thức, Hợp đồng vay tín chấp được lập thành văn bản, cũng giống như hợp đồng tín dụng nói chung, hợp đồng vay tín chấp phải được lập thành văn bản. Quy định này xuất phát từ đặc thù về chủ thể bên cho vay là tổ chức tín dụng, một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính - tiền tệ Quốc gia. Vì vậy, pháp luật quy định hình thức hợp đồng vay phải được lập thành văn bản nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch và nhất là đảm bảo an toàn về mặt pháp lý và làm chứng cứ xác thực nhất để các cơ quan tài phán giải quyết khi có tranh chấp.

Thứ ba, về mặt chủ thể, bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên vay là cá nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, “*Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín*

dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân”. Cá nhân vay phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và phải đáp ứng các điều kiện vay vốn do tổ chức tín dụng quy định.

Thứ tư, về mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân khách hàng vay hoặc gia đình của khách hàng mà không vì mục đích lợi nhuận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính, “Cho vay tiêu dùng là việc công ty tài chính cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu vốn mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng của khách hàng, gia đình của khách hàng đó với tổng dư nợ cho vay tiêu dùng đối với một khách hàng tại công ty tài chính đó không vượt quá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Mức tổng dư nợ quy định tại khoản này không áp dụng đối với cho vay tiêu dùng để mua ô tô và sử dụng ô tô đó làm tài sản bảo đảm cho chính khoản vay đó theo quy định của pháp luật”. Theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhu cầu vốn mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Mua phương tiện đi lại, đồ dùng, trang thiết bị gia đình; Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao; Chi phí sửa chữa nhà ở. Trong phạm vi luận văn, Tác giả chỉ tập trung nghiên cứu đối với các khoản vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm.

Thứ năm, về biện pháp bảo đảm, đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm, tổ chức tín dụng cho vay dựa hoàn toàn vào uy tín cá nhân của bên vay. Do vậy, để hạn chế thấp nhất rủi ro, tổ chức tín dụng quy định chặt chẽ về điều kiện vay vốn: khách hàng phải đáp ứng các điều kiện về nghề nghiệp, công việc; thời hạn làm việc, công tác; thu nhập, độ tuổi; nơi cư trú ổn định, rõ ràng (có hộ khẩu, sổ tạm trú tại địa bàn tổ chức tín dụng triển khai dịch vụ), ... đây là cơ sở để tổ chức tín dụng xem xét quyết định chấp thuận hay không chấp thuận cho vay, số tiền cho vay, lãi suất vay, thời hạn vay, ...

1.2. Tranh chấp và các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp

1.2.1. Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp

1.1.1.1. Khái niệm

Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là những bất đồng, xung đột về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng. Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp có những đặc điểm pháp lý sau:

Thứ nhất, chủ thể chủ yếu của tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là chủ thể của hợp đồng vay tín chấp, một số ít trường hợp là bên thứ ba có xung đột về quyền và nghĩa vụ với một trong các bên của hợp đồng tín chấp.

Thứ hai, căn cứ phát sinh tranh chấp là hành vi vi phạm hợp đồng của một trong các bên. Hành vi này xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bên còn lại do vi phạm nội dung thỏa thuận theo hợp đồng. Chẳng hạn như: bên cho vay không giải ngân đủ số tiền vay, tự ý điều chỉnh hoặc đơn phương áp dụng lãi suất, loại phí, mức phí trái nội dung hợp đồng, ...; Bên vay không sử dụng vốn vay đúng mục đích, không trả nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt đúng theo hợp đồng, ...

Thứ ba, nội dung tranh chấp là những xung đột, bất đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên [2, tr.146]. Bản chất của quan hệ hợp đồng vay tín chấp là quan hệ tài sản nên nội dung tranh chấp thường liên quan trực tiếp với những lợi ích về tài sản như trả nợ vay, nợ lãi, phí phạt, ...

1.1.1.2. Các loại tranh chấp hợp đồng vay tín chấp

Những tranh chấp hợp đồng vay tín chấp thường liên quan đến chủ thể, đối tượng của hợp đồng, nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tùy thuộc vào các tiêu chí khác nhau, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp có thể được chia thành nhiều loại khác nhau:

Thứ nhất, căn cứ chủ thể tranh chấp, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được phân thành hai loại:

Một là, tranh chấp giữa các chủ thể của hợp đồng với nhau đây là loại tranh chấp mang tính phổ biến, chủ yếu.

Hai là, tranh chấp giữa một trong các chủ thể hợp đồng với bên thứ ba, đây chỉ là một trong số rất ít trường hợp. Ví dụ như: tranh chấp giữa người thừa kế của bên vay với bên cho vay liên quan đến lãi suất vay hay tranh chấp giữa đồng chủ nợ khác của bên vay với bên cho vay về điều khoản phạt do chậm thanh toán, tranh chấp giữa vợ, chồng của người vay về trách nhiệm liên đới trả nợ, ...

Ví dụ: Vụ án Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là Công ty) kiện ông Huỳnh Khánh Thông tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Theo hồ sơ vay vốn, ông Thông khai mục đích vay để tiêu dùng trong gia đình nên Công ty kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Thông liên đới trả nợ vay cho Công ty. Tuy nhiên, vợ ông Thông bác bỏ yêu cầu của Tòa và cho rằng ông Thông vay để tiêu xài cá nhân riêng, ông Thông và Công ty cũng không chứng minh được ông Thông sử dụng vốn vay tiêu dùng chung trong gia đình nên sau đó Công ty rút yêu cầu khởi kiện đối với vợ ông Thông. Bản án số 234/2017/DSST ngày 20/07/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân chấp nhận việc Công ty chỉ khởi kiện ông Thông có trách nhiệm trả nợ, không kiện vợ ông Thông do không liên quan đến vụ án và quyết định buộc ông Thông phải trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Thứ hai, căn cứ quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp có thể được phân chia thành hai loại:

Một là, tranh chấp về việc ký kết hợp đồng. Về mặt lý luận có tranh chấp phát sinh về việc ký kết hợp đồng, nhưng trên thực tế có rất ít, thậm chí

tác giả chưa thấy tranh chấp phát về việc ký kết hợp đồng vay tín chấp. Bởi lẽ: hợp đồng vay tín chấp là hợp đồng ưng thuận theo mẫu. Nghĩa là bên cho vay đưa ra hợp đồng vay theo mẫu, kèm theo điều kiện cho vay đối với khách hàng, khách hàng có nhu cầu vay và đáp ứng đủ điều kiện vay do bên cho vay đặt ra thì được cấp tín dụng và ký kết hợp đồng vay.

Hai là, Tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng. Về mặt lý luận, dựa trên nội dung hợp đồng, tranh chấp về việc thực hiện có thể phát sinh liên quan đến số tiền vay, phương thức giải ngân, mục đích sử dụng vốn vay, lãi suất, điều chỉnh lãi suất vay, lãi suất chậm trả, phương pháp tính lãi vay, loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay, trả nợ trước hạn, đơn phương chấm dứt hợp đồng và thu hồi nợ trước hạn, ... nhưng trên thực tế, tranh chấp phổ biến nhất là tranh chấp phát sinh do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Hiện nay, theo tìm hiểu của tác giả, toàn bộ các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được Tòa án thụ lý, giải quyết là tranh chấp phát sinh do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đây cũng chính là đối tượng tranh chấp tác giả tập trung nghiên cứu và trình bày trong luận văn này.

Ví dụ: Vụ án Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (Ngân hàng) kiện ông Trần Chánh Thành tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức do vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo Hợp đồng vay số 20140928-100034-0015 ngày 29/09/2014, Ngân hàng cho ông Thành vay số tiền 38.909.990 đồng với thời hạn 36 tháng; thực hiện hợp đồng, ông Thành đã nhận đủ số tiền vay và đã thanh toán được 8 kỳ, kể từ ngày 06/10/2015, ông Thành không thanh toán bất kỳ khoản nào cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu TAND quận Thủ Đức giải quyết buộc ông Thành thanh toán nợ gốc 34.142.946 đồng. Tại bản án số 360/2017/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của TAND quận Thủ Đức tuyên xử buộc ông Thành phải trả tiền theo yêu cầu của Ngân hàng.

1.2.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp

1.2.2.1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp thông qua thương lượng, hòa giải

Thương lượng và hòa giải là các hình thức giải quyết tranh chấp không mang tính tài phán, theo đó các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận để đi đến thống nhất một phương án giải quyết bất đồng và tự nguyện thực hiện phương án đó. Hòa giải khác thương lượng ở chỗ có sự xuất hiện của người thứ ba đóng vai trò là người trung gian để hỗ trợ, giúp đỡ các bên trong việc thỏa thuận phương án loại trừ tranh chấp, nhưng không áp đặt ý chí đối với các bên [2, tr. 148]. Hòa giải được thực hiện dưới hai hình thức:

Một là, Hòa giải ngoài thủ tục tố tụng:

Hòa giải ngoài thủ tục tố tụng được tiến hành trước khi một trong hai bên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Hòa giải là một trong những biện pháp giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng được đánh giá cao về tính hiệu quả. Tuy nhiên, ở Việt Nam, biện pháp này lại chưa được chú trọng, pháp luật có quy định nhưng còn sơ sài. Theo quy định hiện hành, có hai hình thức hòa giải ngoài tố tụng: hòa giải cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 và Hòa giải với tính chất là một biện pháp giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 2 Điều 317 Luật Thương mại 2005. Tuy nhiên, Hòa giải tranh chấp hợp đồng vay tín chấp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải cơ sở năm 2013 nên tác giả không đề cập đến hình thức hòa giải này.

Hòa giải với tính chất là một biện pháp giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại ngoài tố tụng là phương thức “*hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải*”. Luật Thương mại được ban hành từ năm 2005 đã quy định phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải nhưng suốt một thời gian dài

không được trú trọng, không có văn bản hướng dẫn thi hành và mãi đến ngày 24 tháng 2 năm 2017 Chính phủ mới ban hành Nghị định số 22/2017/NĐ-CP Về hòa giải thương mại và ngày 26 tháng 02 năm 2018 Bộ Tư pháp mới ban hành Thông tư số 02/2018/TT-BTP Ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại. Tuy nhiên, trên thực tế, hình thức này vẫn chưa được lựa chọn áp dụng để giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung, cũng như tranh chấp hợp đồng vay tín chấp nói riêng do pháp luật vẫn chưa có cơ chế công nhận và cưỡng chế thực hiện kết quả hòa giải tranh chấp kinh doanh thương mại.

Hai là, Hòa giải trong thủ tục tố tụng, do Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện khi cơ quan này giải quyết tranh chấp theo đơn khởi kiện của một bên. Khi các bên hòa giải thành, Tòa án, Trọng tài sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định này có giá trị cưỡng chế thi hành [2, tr.148].

Khi phát sinh tranh chấp, đại diện bên cho vay và bên vay có thương lượng giải quyết. Tuy nhiên, việc thương lượng thường do nhân viên phụ trách theo dõi hồ sơ làm việc với bên vay và chủ yếu là yêu cầu bên vay trả nợ theo hợp đồng nên kết quả thương lượng chưa cao; còn hình thức hòa giải ngoài thủ tục tố tụng hầu như không được áp dụng trên thực tế.

1.2.2.2. Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục tố tụng Trọng tài thương mại

Trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp có tính chất tài phán phi chính phủ do các bên thỏa thuận [2, tr.150]. Theo quy định tại Điều 2 Luật trọng tài thương mại năm 2010, Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại hoặc tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại hoặc tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp chỉ có thể được giải quyết theo phương thức trọng tài khi giữa các bên có thỏa thuận trọng tài. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng trọng tài và theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại có nhiều ưu điểm so với phương thức giải quyết bằng Tòa án, nổi bật nhất là các ưu điểm sau:

Thứ nhất, cơ chế giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại là sự kết hợp giữa hai yếu tố thỏa thuận và tài phán, thỏa thuận là tiền đề cho phán quyết Trọng tài, các bên có quyền lựa chọn bất cứ một Trọng tài nào mà không bị giới hạn về thẩm quyền của Trọng tài. Mặc dù vậy khi được lựa chọn, Trọng tài lại có quyền đưa ra phán quyết có giá trị cưỡng chế đối với các bên [2, tr.150].

Thứ hai, phương thức Trọng tài đảm bảo tối đa quyền tự định đoạt của đương sự: các bên có quyền lựa chọn Trọng tài viên, địa điểm giải quyết tranh chấp, quy tắc tố tụng, luật áp dụng, ...

Thứ ba, phán quyết của Trọng tài có giá trị chung thẩm và không thể bị kháng cáo, kháng nghị của bất kỳ cơ quan, tổ chức nào. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho trọng tài giải quyết nhanh chóng, dứt điểm các vụ tranh chấp [2, tr.151]. Bản án của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử theo thủ tục phúc thẩm, một số trường hợp, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật còn có thể bị kháng nghị và xem xét lại bằng thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Ngoài ra, còn có thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi có căn cứ xác định quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi

cơ bản nội dung quyết định mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đương sự đã không thể biết được khi ra quyết định đó, nếu có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó.

1.2.2.3. Giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án

Bên cạnh phương thức tài phán trọng tài, các tranh chấp hợp đồng vay tín chấp còn có thể được giải quyết bằng phương thức Tòa án. Đây là phương thức giải quyết mang tính chất tài phán Nhà nước, nhân danh quyền lực Nhà nước để đưa ra phán quyết, buộc các bên có nghĩa vụ thi hành. Khi tranh chấp phát sinh, nếu các bên không thể thương lượng, hòa giải được với nhau và cũng không thỏa thuận yêu cầu Trọng tài giải quyết thì một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết.

Hợp đồng vay tín chấp là hợp đồng dân sự nên tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được xác định là tranh chấp dân sự và được Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng của vụ án dân sự. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự gồm nhiều nội dung. Tuy nhiên, tác giả chỉ đề cập đến một số nội dung có ảnh hưởng lớn đến quá trình thụ lý, giải quyết tranh chấp trên thực tế như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp gồm:

Một là, thẩm quyền chung: tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

Hai là, thẩm quyền theo cấp: tranh chấp hợp đồng vay tín chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

Ba là, thẩm quyền theo lãnh thổ: Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Bốn là, thẩm quyền của tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn: Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo quy định tại điểm b khoản 1, Điều 39 BLTTDS.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nơi cư trú, làm việc của bị đơn, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của bị đơn, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức. Trong trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì Tòa án được lựa chọn đó có thẩm quyền giải quyết.

Thứ hai, khởi kiện và thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp:

Theo quy định tại Điều 186 BLTTDS: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”. Theo quy định này, một trong các bên của hợp đồng vay tín chấp có quyền khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án có

thảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của mình. BLTTDS không quy định cụ thể điều kiện thụ lý vụ án. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định của BLTTDS về khởi kiện và thụ lý vụ án có thể xác định các điều kiện thụ lý vụ án gồm:

Một là, người khởi kiện phải có quyền khởi kiện và có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Người khởi kiện là tổ chức thì việc khởi kiện được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Người khởi kiện là cá nhân phải đủ mười tám tuổi trở lên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, việc khởi kiện có thể tự mình hoặc người được ủy quyền hợp pháp thực hiện. Pháp luật hiện hành cũng không quy định cụ thể khái niệm người có quyền khởi kiện mà quy định theo hướng loại trừ, liệt kê những trường hợp người khởi kiện không có quyền khởi kiện. Theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Người khởi kiện không có quyền khởi kiện là cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

“1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc một trong các chủ thể quy định tại Điều 186, Điều 187 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc một trong các chủ thể quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là trường hợp người làm đơn khởi kiện không nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính mình hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình là người đại diện hợp pháp;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc một trong các chủ thể quy định tại Điều 187 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là trường hợp người làm đơn khởi kiện không thuộc trường hợp theo quy định của pháp luật có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước.

2. Yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân không cần xác minh, thu thập chứng cứ cũng đủ căn cứ kết luận là không có việc quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm hoặc cần bảo vệ.

Hai là, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Thẩm phán trả lại đơn kiện trong trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Pháp luật hiện hành cũng không quy định cụ thể khái niệm vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà quy định theo hướng loại trừ những vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Quy định này phù hợp với nguyên tắc “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”. Theo quy định tại Điều 2 Nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, “Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là trường hợp mà theo quy định của pháp luật thì các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác hoặc đang do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết. Chẳng hạn, các bên thỏa thuận giải quyết nếu tranh chấp hợp đồng vay tín chấp bằng phương thức trọng tài thì vụ án sẽ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ba là, hình thức, nội dung đơn khởi kiện phải tuân thủ quy định tại điều 189 BLTTDS. Theo quy định tại khoản 4 Điều 189 BLTTDS, nội dung đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

“a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

c) Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

d) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

đ) Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

e) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

g) Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

i) Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.”

Hiện nay, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành 93 biểu mẫu trong tổ tụng dân sự kèm theo Nghị Quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017. Trong đó, có mẫu đơn khởi kiện và hướng dẫn cách viết đơn khởi kiện. Hiện nay, tại trụ sở các Tòa án đều có niêm yết Mẫu đơn khởi kiện và hướng dẫn cách viết đơn khởi kiện nên hình thức đơn khởi kiện được áp dụng tương đối thống nhất trên phạm vi cả nước.

Bốn là, sự việc chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền. Theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Tòa án trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp “sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại. Nghĩa là vụ việc đã được giải quyết”.

Năm là, người khởi kiện phải nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 BLTTDS: “Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Quy định này nhằm hạn chế việc lợi dụng quyền khởi kiện, khởi kiện tùy tiện, vô căn cứ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

Thứ ba, chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

Chuẩn bị xét xử sơ thẩm là một giai đoạn tổ tụng trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án, bao gồm tất cả các hoạt động từ sau khi thụ lý vụ án như phân công thẩm phán giải quyết vụ án, thông báo việc thụ lý vụ án, lập hồ sơ vụ án dân sự, xác minh, thu thập chứng cứ, hoà giải, áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, ra các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hoặc quyết định đưa vụ án ra xét xử, Việc thực hiện tốt các quy định của pháp luật về chuẩn bị xét xử sơ thẩm sẽ góp phần thiết

thực vào việc nâng cao hiệu quả của xét xử sơ thẩm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước. Do vậy, giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự đóng vai trò rất quan trọng, tuy không đưa ra những phán quyết như giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm nhưng nó làm tiền đề, cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho việc xét xử và ra các phán quyết của Tòa án được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật. Trong phạm vi luận văn này, tác giả chỉ trình bày một số vấn đề, thủ tục đóng vai trò quan trọng cho việc xét xử sơ thẩm như sau:

Một là, thời hạn chuẩn bị xét xử:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS, thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các vụ án tranh chấp về dân sự và hôn nhân gia đình là bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án; đối với các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại, lao động là hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá hai tháng đối với các vụ án tranh chấp về dân sự và hôn nhân gia đình, không quá một tháng đối với các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại, lao động. Như vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là bốn tháng và có thể gia hạn thêm hai tháng trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.

Hai là, xác minh, thu thập chứng cứ:

Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự là một trong những nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 6 BLTTDS. Theo đó, “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ,*

chứng minh như đương sự. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do BLTTDS quy định.” Cụ thể hóa nguyên tắc này, Điều 91 BLTTDS quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*. Theo quy định tại khoản 1 Điều 97 BLTTDS: *Cơ quan tổ chức cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu chứng cứ và yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ và theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ: “Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng; Trưng cầu giám định; Định giá tài sản; Xem xét, thẩm định tại chỗ; Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ; Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự; Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú; Các biện pháp khác theo quy định của BLTTDS”*.

Tranh chấp hợp đồng vay tín chấp hầu hết là tranh chấp phát sinh do khách vay trả nợ không đúng thỏa thuận trong hợp đồng, tổ chức tín dụng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bên vay trả nợ, hồ sơ vay, nhận nợ, trả nợ tương đối đầy đủ, các bên cũng ít khi có tranh chấp về vấn đề này nên trên thực tế hầu như Tòa án không cần tiến hành xác minh thu thập thêm chứng cứ mà chỉ căn cứ vào hồ sơ nộp kèm theo đơn khởi kiện của tổ chức tín dụng. Vấn đề quan trọng trong giai đoạn này là Tòa án xác minh nơi cư trú của bị đơn để bảo đảm vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ.

Ba là, hòa giải:

Hòa giải là thủ tục bắt buộc trong tố tụng dân sự trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được. Đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, một số ít trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải được và hòa giải thành, phần lớn vụ án không tiến hành hòa giải được do bên vay có thái độ bỏ mặc, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt.

Thứ năm, phiên tòa sơ thẩm:

Phiên tòa sơ thẩm là một giai đoạn rất quan trọng trong thủ tục tố tụng dân sự mà tại đó, Hội đồng xét xử lắng nghe, đánh giá lời trình bày của các bên đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp cũng như do Tòa án thu thập được, ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ... để đưa ra phán quyết khách quan, toàn diện và đúng pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, cũng giống như thủ tục hòa giải, phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp khá đơn giản do bị đơn thường vắng mặt và nguyên đơn cũng chỉ trình bày lại các nội dung theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ đã nộp kèm theo đơn khởi kiện, thậm chí có nhiều trường hợp nguyên đơn cũng xin vắng mặt.

Thứ sáu, giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn

Giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn là một quy định mới, tiến bộ của BLTTDS, phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các bên đương sự là làm thế nào để vụ án được giải quyết nhanh chóng mà vẫn đảm bảo tính khách quan, chính xác và đúng pháp luật, nhất là đối với các tranh chấp hợp đồng tín dụng. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 BLTTDS là:

“ a) Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ;

b) Các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng;

c) Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.”

Theo đánh giá của tác giả thì đại đa số các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp đều thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 317 BLTTDS, nhưng trên thực tế tác giả chưa nhận thấy bất kỳ trường hợp nào Tòa án thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục rút gọn. Điều này vô cùng đáng tiếc vì không những tạo nên sức ép vô cùng to lớn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án vì phải thực hiện đầy đủ tất cả các thủ tục tố tụng của vụ án thông thường: thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hòa giải, triệu tập xét xử, ... mỗi thủ tục đều phải thực hiện đến lần thứ hai do bị đơn cố tình vắng mặt và hầu hết bằng hình thức niêm yết mà còn tiêu tốn rất nhiều thời gian, công sức, tiền của, gây lãng phí và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của các tổ chức tín dụng vì nợ xấu chậm được xử lý và chi phí theo đuổi vụ kiện trong thời gian dài, có khi là hàng năm trời mà giá trị tranh chấp chỉ vài triệu đồng.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh

Với đặc thù hợp đồng vay tín chấp không đòi hỏi khắt khe về khách hàng vay nên dễ phát sinh nợ xấu. Do đó, các tổ chức tín dụng luôn đặt ra lãi suất vay tương xứng với mức độ rủi ro của sản phẩm tín dụng này. Lãi suất vay tín chấp trung bình trên thị trường hiện nay khoảng 3,75% tháng, tức 45% năm. Đây là mức lãi suất rất cao và không phải ai cũng chấp nhận vay. Hầu hết khách hàng vay là người lao động có thu nhập thấp, không đủ khả năng chi trả một lần cho việc mua sắm để thỏa mãn nhu cầu cá nhân nên phải vay mua trả góp ti vi, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, xe máy, ... Do hạn chế về trình độ và thu nhập, người lao động không tính toán nhiều đến yếu tố lãi suất mà chỉ tính số tiền trả hàng tháng và thời hạn trả nợ, nếu tiền lương có thể đáp ứng được thì người lao động vay. Gắn với nhóm đối tượng khách hàng tiềm năng này, các tổ chức tín dụng thường tập trung khai thác địa bàn các khu công nghiệp, khu chế xuất. Do đó, phần lớn tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được khởi kiện tại Tòa án các quận, huyện ngoại thành, nơi có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất. Trong phạm vi luận văn này, tác giả lựa chọn một số Tòa án quận, huyện có đặc thù như trên để nghiên cứu, đánh giá là: TAND quận Bình Tân, nơi có khu công nghiệp Tân Tạo; TAND huyện Nhà Bè, nơi có khu công nghiệp Hiệp Phước; TAND Quận 9, nơi có khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh; TAND quận Thủ Đức, nơi có khu chế xuất Linh Trung; thời gian nghiên cứu, đánh giá là 03 năm: 2015, 2016, 2017. Thông thường các nghiên cứu, đánh giá thực hiện trên cơ dữ liệu 05 năm, nhưng tác

giả lựa chọn khoảng thời gian 03 năm vì thời gian này các tổ chức tín dụng mới đẩy mạnh công tác xử lý nợ bằng phương thức khởi kiện tại Tòa án. Về số liệu phân tích đánh giá trong một năm được tính theo năm báo cáo của ngành Tòa án, tức tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 09 năm xem xét, đánh giá. Ví dụ: số liệu năm 2015 sẽ được tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015. Do vậy, số liệu có thể có sự khác biệt so với các công trình nghiên cứu khác nếu tác giả sử dụng số liệu trong thời gian một năm tính theo năm dương lịch, tức từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Bảng 2.1: Thực trạng thụ lý án dân sự và án vay tín chấp tại tòa án

Tòa án	Số thụ lý	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
TAND quận Bình Tân	Án dân sự	610	844	608
	Án vay tín chấp	114	138	188
	Tỷ lệ %	18,69 %	16,35 %	30,92 %
TAND quận Thủ Đức	Án dân sự	682	701	735
	Án vay tín chấp	127	177	225
	Tỷ lệ	18,62 %	25,25%	30,67 %
TAND Quận 9	Án dân sự	471	669	723
	Án vay tín chấp	172	175	179
	Tỷ lệ	36,64%	26,23 %	24,76 %
TAND huyện Nhà Bè	Án dân sự	253	310	335
	Án vay tín chấp	87	76	124
	Tỷ lệ	34,39 %	24,52 %	37,01 %

Nguồn: TAND Quận 9, TAND quận Bình Tân, TAND quận Thủ Đức, TAND huyện Nhà Bè (2015, 2016, 2017), Báo cáo tổng kết.

Theo số liệu thống kê trên đây cho thấy số lượng các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp trong những năm qua đều tăng và chiếm số lượng lớn

trong tổng số các vụ án dân sự nói chung. Theo báo cáo tổng kết của các Tòa án, các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản chiếm số lượng án cao, kể đến là các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất.

Về kết quả giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, tác giả khảo sát bằng biện pháp thu thập 100 bản án, quyết định giải quyết các vụ án do các thẩm phán khác nhau ở TAND Quận 9, TAND quận Bình Tân, TAND quận Thủ Đức, TAND huyện Nhà Bè. Sau đó, dùng phương pháp thống kê xác định được thời hạn giải quyết như sau:

Một, số vụ án giải quyết trong thời hạn 02 tháng là 16 vụ, chiếm tỷ lệ 16%.

Hai, số vụ án giải quyết trong thời hạn từ trên 02 tháng đến 04 tháng là 21 vụ, chiếm tỷ lệ 21%.

Ba, số vụ án giải quyết trong thời hạn từ trên 04 tháng 06 tháng là 49 vụ, chiếm tỷ lệ 49%.

Bốn, số vụ án giải quyết trong thời hạn trên 06 tháng là 14 vụ, chiếm tỷ lệ 14%.

Qua khảo sát nêu trên nhận thấy đa số các vụ án được giải quyết trong thời hạn trên 04 tháng. Theo quy định của BLTTDS, thời hạn giải quyết vụ án dân sự, trong đó có án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là 04 tháng và có thể được gia hạn thêm thời gian không quá 02 tháng. Sở dĩ, thời hạn giải quyết đa số các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp kéo dài là do bị đơn thiếu trách nhiệm và có thái độ bỏ mặc, không tham gia tố tụng theo yêu cầu triệu tập của Tòa án, Tòa án phải tiến hành tất cả các thủ tục tố tụng theo quy định, phải thực hiện thủ tục tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn và hầu hết bằng phương thức niêm yết (tham khảo thêm Bảng 2.2).

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp của Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác nhận đơn khởi kiện

Trên thực tế, hầu như chỉ có bên cho vay là các tổ chức tín dụng nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình do bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Kèm theo đơn khởi kiện, theo quy định BLTTDS, các tổ chức tín dụng phải nộp các hồ sơ, tài liệu sau:

Một, bản sao Bản Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Hai, bản sao y Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Ba, bản sao y Giấy ủy quyền thường xuyên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng (thường là chủ tịch hội đồng quản trị hoặc chủ tịch hội đồng thành viên) cho Trưởng phòng thu hồi nợ.

Bốn, bản chính Giấy ủy quyền của Trưởng phòng thu hồi nợ cho người đại diện theo ủy quyền của tổ chức tín dụng trực tiếp nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án với khách hàng trong từng trường hợp cụ thể.

Năm, bản sao Hợp đồng tín dụng, chứng từ giải ngân, kế hoạch trả nợ, lịch sử trả nợ, bảng tính lãi vay, ...

Sáu, bản sao các chứng từ nhân thân của khách hàng vay như: Giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân, hộ khẩu hoặc sổ tạm trú, hợp đồng lao động, biên lai đóng tiền điện/nước, chứng từ chứng minh thu nhập khác, ...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 191 BLTTDS, đương sự có thể nộp đơn khởi kiện bằng các phương thức:

Một, nộp trực tiếp, đây là phương thức nộp đơn truyền thống và hầu hết người khởi kiện đều lựa chọn. Các tổ chức tín dụng khi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp cũng lựa chọn phương thức này.

Hai, gửi qua dịch vụ bưu chính, phương thức này ít khi được áp dụng trên thực tế, chỉ những trường hợp tòa án cố tình gây khó dễ bằng cách đặt ra những yêu cầu vô lý, trái pháp luật thì người nộp đơn mới chọn phương thức gửi đơn khởi kiện qua dịch vụ bưu chính như là một cách thức đối phó và sẵn sàng khiếu nại nếu Tòa án không nhận đơn hoặc có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trái quy định pháp luật. Đây cũng là điều đáng tiếc vì khi đặt ra quy định này có lẽ nhà làm luật mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho người khởi kiện thông qua việc quy định nhiều phương thức nộp đơn khác nhau để người khởi kiện có thể lựa chọn phương thức phù hợp nhất.

Ba, gửi trực tuyến, trên thực tế, hiện nay hệ thống tòa án nhân dân các cấp chưa triển khai thực hiện nhận đơn khởi kiện trực tuyến. Theo tác giả, đây là quy định mới, tiến bộ của BLTTDS, Tòa án nhân dân tối cao cần trú trọng xây dựng hạ tầng cơ sở cần thiết để triển khai thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả công tác nhận đơn, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp và nhận đơn khởi kiện, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho công tác nộp và nhận đơn theo phương thức truyền thống là nộp trực tiếp.

Với việc lựa chọn phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp và hồ sơ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện đã phân tích như trên, trong trường hợp, cùng lúc tổ chức tín dụng nộp vài chục hồ sơ thì công tác nhận đơn hiện nay vô cùng vất vả vì cán bộ nhận đơn mất hơn cả ngày để kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, cấp giấy xác nhận đã đơn khởi kiện. Mẫu giấy xác nhận đã nhận

đơn khởi kiện ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự chưa dự liệu được trường hợp cùng lúc nguyên đơn nộp nhiều đơn khởi kiện với các bị đơn khác nhau nên chỉ có thể cấp theo từng vụ kiện, thậm chí không có thông tin bị đơn. Điều này gây nhiều bất tiện vì nguyên đơn không biết giấy xác nhận đã đơn khởi kiện của bị đơn nào.

Diễn hình cho trường hợp này là vào ngày 18/04/2017, Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng cùng lúc nộp 35 hồ sơ khởi kiện khách hàng tại Tòa án nhân dân Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh dẫn đến việc cán bộ thụ lý không thể kiểm tra hồ sơ và cấp ngay toàn bộ Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện theo quy định. Điều này không những gây áp lực công việc cho cán bộ Tòa án mà còn gây phiền hà cho người khởi kiện vì phải đến Tòa nhiều lần mới nhận đủ giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện. Theo tác giả, ngành Tòa án cần có giải pháp kỹ thuật để tiếp nhận, xử lý có hiệu quả đối với những trường hợp nguyên đơn thường xuyên nộp đơn khởi kiện với số lượng lớn, nhằm giảm áp lực, tiết kiệm chi phí cho công tác nộp và nhận đơn khởi kiện.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác xử lý đơn khởi kiện

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 191 BLTTDS, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện và trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau:

“ a) *Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;*

b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;

c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án”.

Hiện nay, hầu hết các Tòa án nhân cấp huyện đều đã triển khai thành lập bộ phận Văn phòng và được phân công tiếp nhận, xử lý đơn khởi kiện. Tuy nhiên, cũng có một số ít Tòa án thực hiện theo cách thức khác là giao cho mỗi thẩm phán một số hồ sơ khởi kiện để xem xét xử lý đơn khởi kiện, điều này không trái quy định của BLTTDS vì Chánh án có quyền phân công bất kỳ một Thẩm phán nào xem xét đơn khởi kiện. Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục 2.2.1, do đặc thù, các tổ chức tín dụng cùng lúc nộp rất nhiều đơn khởi kiện do một người đại diện theo ủy quyền, nếu Chánh án phân công cho khoảng 10 hay 15 Thẩm phán xử lý đơn khởi kiện thì khi nhận kết quả giải quyết đơn, người này phải liên hệ Văn phòng Tòa án để hỏi từng trường hợp cụ thể được phân công cho Thẩm phán nào xem xét và phải liên hệ gặp từng thẩm phán để hỏi kết quả xử lý đơn. Điều này vô tình lại tạo thêm gánh nặng công việc cho Văn phòng Tòa án, gây khó khăn trở ngại cho người nộp đơn khởi kiện và dễ xảy ra tình trạng vi phạm thời hạn xem xét đơn vì khi người khởi kiện liên hệ nhận kết quả xử lý đơn có thể có nhiều Thẩm phán bận công tác khác ngoài trụ sở Tòa án không gặp trả lời kết quả xem xét xử lý đơn khởi kiện và người khởi kiện phải nhiều lần liên hệ để có thể gặp hết các Thẩm phán đang được phân công xem xét đơn khởi kiện.

Ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh trước đây thực hiện theo phương thức phân công cho nhiều thẩm phán xem xét đơn

khởi kiện, nhưng hiện nay, Chánh án Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã thực hiện phân công cho Văn phòng tiếp nhận, xem xét đơn khởi kiện và phân công cho Thẩm phán và là Chánh Văn phòng Tòa án trực tiếp xem xét, xử lý đơn khởi kiện, ký thông báo nộp tiền tạm ứng án phí. Theo tác giả, sự điều chỉnh của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè là phù hợp, giúp nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận và xử lý đơn khởi kiện. Tuy nhiên, hiện nay trên thực tế, vẫn còn rất nhiều Tòa án ở các địa phương vẫn thực hiện theo phương thức Chánh án phân công cho nhiều Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện. Theo tác giả, Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn thống nhất quy định này để nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý đơn khởi kiện và giảm thời gian, chi phí cho công tác này, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp đơn khởi kiện.

2.2.3. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện

Theo quy định tại khoản 1 Điều 190 BLTTDS, người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án. Theo quy định này, Đương sự chỉ phải nộp những tài liệu chứng cứ mà mình hiện có chứ không bắt buộc phải nộp toàn bộ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án sau này. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự có quyền nộp bổ sung tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp và có căn cứ, thẩm phán cũng có quyền yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu chứng cứ nếu tài liệu chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn tình trạng Tòa án ra Thông báo yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện mà thực chất là yêu cầu bổ sung chứng cứ.

Ví dụ: Trường hợp Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nộp 06 (sáu) đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức về việc tranh chấp hợp

đồng tín dụng với: (1) Trần Thị Thanh Thảo, (2) Nguyễn Thanh Hùng, (3) Bùi Thụy Mỹ Lộc, (4) Cao Thị Thanh Thủy, (5) Nguyễn Mai Thị Thanh Thủy, (6) Nguyễn Thị Mỹ Xuyên. Sau đó, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nhận được 06 (Sáu) Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số 95/TB-TA, 96/TB-TA, 97/TB-TA, 98/TB-TA, 100/TB-TA 101/TB-TA cùng ghi ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện như sau:

Một là, Cung cấp chứng cứ chứng minh Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã giao tiền vay cho khách hàng, cụ thể tương ứng từng thông báo là (1) Trần Thị Thanh Thảo, (2) Nguyễn Thanh Hùng, (3) Bùi Thụy Mỹ Lộc, (4) Cao Thị Thanh Thủy, (5) Nguyễn Mai Thị Thanh Thủy, (6) Nguyễn Thị Mỹ Xuyên.

Hai là, Cung cấp bản sao Điều lệ hoạt động của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Theo tác giả, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh ra Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện nhưng nội dung lại yêu cầu bổ sung chứng cứ (chứng từ giao nhận tiền) là trái quy định của BLTTDS, bởi lẽ:

Thứ nhất, theo quy định của BLTTDS, không có một điều khoản nào quy định: Người khởi kiện bắt buộc phải nộp ngay tất cả “chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Thật vậy, theo quy định tại khoản 5 Điều 189 BLTTDS: “... Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng

cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án”. Theo quy định này, người khởi kiện khi nộp đơn khởi kiện chỉ cần nộp kèm theo những chứng cứ chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm “hiện có”.

Thứ hai, nếu trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng không chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì Tòa án có quyền xử bác đơn khởi kiện và pháp luật đã quy định chế tài về án phí để ngăn chặn việc khởi kiện tùy tiện, vô căn cứ. Tòa án không thể yêu cầu người khởi kiện phải nộp đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của họ hợp pháp và có căn cứ, việc này thuộc thẩm quyền của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và chỉ Hội đồng xét xử mới có thẩm quyền xem xét quyết định tính hợp pháp, tính có căn cứ đối với yêu cầu khởi kiện và đưa ra phán quyết phân xử.

Trên thực tế, ở các tỉnh thành, vẫn còn tình trạng Tòa án ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nhưng lại yêu cầu bổ sung chứng cứ. Vì vậy, Tòa án nhân dân tối cao cần kiểm tra, chấn chỉnh công tác nhận và xử lý đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân các cấp và có hướng dẫn thống nhất nhằm đảm bảo việc nhận và xử lý đơn khởi kiện đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; không tự ý đặt ra các yêu cầu, điều kiện trái quy định của BLTTDS, tuyệt đối không có sự nhầm lẫn giữa thủ tục nhận đơn và giải quyết án.

2.2.4. Thực tiễn áp dụng pháp luật về nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền

Nộp tạm ứng án phí là nghĩa vụ bắt buộc đối với người khởi kiện, Tòa án chỉ tiến hành thụ lý vụ án sau khi người khởi kiện nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Thực trạng quy định, cũng như việc thực hiện pháp luật về thủ tục này khá đơn giản, người

nộp đơn khởi kiện chỉ cần mang thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án đến Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền nộp tiền và được cấp Biên lai thu tiền tạm ứng án phí theo quy định. Việc này không có bất kỳ khó khăn trở ngại gì đối với những trường hợp khởi kiện riêng lẻ. Tuy nhiên, đối với trường hợp tổ chức tín dụng, cùng một lúc, nộp vài chục đơn kiện và trong thực tiễn hiện nay Cơ quan Thi hành án viết tay trên mẫu phiếu thu in sẵn thì rất mất thời gian để viết cùng lúc mấy chục biên lai thu tạm ứng án phí.

Ví dụ: ngày 18/12/2017, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh cùng lúc tiếp nhận 44 Đơn khởi kiện của Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, số biên nhận từ 4069/DS/TAQBT-BN đến 4112/DS/TAQBT-BN, điều này đồng nghĩa với việc Tòa sẽ ra cùng lúc 44 Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và kê toán Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân phải viết cùng lúc 44 Biên lai thu tiền tạm ứng án phí và ký 176 chữ ký vì phải ký sống 4 liên. Trước tình hình tăng trưởng rất cao của sản phẩm vay tín chấp tiêu dùng và sự ra đời của ngày càng nhiều công ty tài chính thì việc có hàng chục công ty tài chính, mỗi tháng kiện vài chục thậm chí cả trăm vụ án sẽ trở nên phổ biến ở Tòa án các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, ngành Thi hành án dân sự rất cần có những giải pháp thiết thực để giảm áp lực, cũng như nâng cao hiệu quả, tiết kiệm thời gian, chi phí cho công tác thu tạm ứng án phí và hoàn tạm ứng án phí sau này.

2.2.5. Thực tiễn áp dụng pháp luật về việc đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án

Theo quy định tại khoản 2 Điều 96 BLTTDS: “Việc đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án phải được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của tài liệu, chứng cứ; số bản,

số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ.” Tuy nhiên, trên thực tế, Tòa án ít khi thực hiện đúng quy định này. Thông thường, Tòa án nhận tài liệu chứng cứ là bản chính, đương sự sợ thất lạc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình yêu cầu Tòa án lập biên bản thì Tòa án mới lập, nhưng việc lập biên bản cũng không tuân thủ nội dung và hình thức quy định tại Điều này, việc lập biên bản thường do thư ký Tòa án lập và chỉ ghi tên tài liệu chứng cứ, biên bản chỉ có đương sự giao nộp và thư ký ký tên. Khi đương sự nộp hồ sơ tài liệu bản copy, hoặc bản chính nhưng đương sự cảm thấy không quan trọng như đơn tường trình, xác nhận, yêu cầu, ... đương sự không yêu cầu thì Tòa án cũng không lập biên bản giao nhận chứng cứ. Trong các loại hồ sơ, tài liệu mà đương sự nộp cho Tòa án, có một loại giấy tờ vô cùng quan trọng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của người khởi kiện, nhưng trên thực tế chưa bao giờ Tòa án lập biên bản giao nhận mà đương sự cũng không bao giờ yêu cầu Tòa án lập biên bản giao nhận đó là Biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Một trong những trường hợp Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 192 BLTTDS là: “Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật này mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng” và theo quy định tại khoản 2 Điều 195 BLTTDS: “Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí”. Theo quy định này, nếu

người khởi kiện không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo nộp tiền án phí thì Thẩm phán trả đơn khởi kiện. Vì không lập biên bản giao nhận Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí nên nếu trường hợp cán bộ Tòa án nhận biên lai sau đó làm thất lạc dẫn đến việc đơn khởi kiện bị trả và khi đó tranh chấp hết thời hiệu khởi kiện thì sẽ ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Do vậy, theo tác giả, Tòa án cần thực hiện nghiêm quy định về việc lập biên bản giao nhận toàn bộ các giấy tờ, tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp, điều này không chỉ đơn thuần là tuân thủ pháp luật mà còn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả đương sự và Tòa án, nâng cao trách nhiệm của hai bên, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án. Ví dụ, đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ vì nghĩ rằng có lợi cho mình, nhưng do Tòa án không lập biên bản giao nhận theo quy định, nên nếu sau này đương sự biết được tài liệu chứng cứ đó bất lợi cho mình và không thừa nhận đã giao nộp thì Tòa án sẽ vất vả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ đó.

2.2.6. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong công tác Tòa án xác minh nơi cư trú của bị đơn

Theo quy định tại điểm h, khoản 2, Điều 97 BLTTDS, xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú là một trong các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án. Trên thực tế, Tòa án kết hợp xác minh nơi cư trú của bị đơn và xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của bị đơn trong cùng một Phiếu xác minh gửi Công an xã, phường nơi cư trú của bị đơn ghi trên đơn khởi kiện. Xác minh nơi cư trú của bị đơn có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án. Nếu không xác minh rõ nơi cư trú của bị đơn sẽ dễ dẫn đến việc án bị hủy do không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Điều 7 BLTTDS quy định trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền như sau: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi là Viện kiểm sát) tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát.*” Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của BLTTDS. Tuy nhiên, trên thực tế việc xác minh gặp nhiều khó khăn do chưa có cơ chế phối hợp thực hiện liên ngành giữa Tòa án và Công an về vấn đề này. Do vậy, việc xác minh được thực hiện chủ yếu trên cơ sở quen biết, hỗ trợ. Thông thường thư ký tòa án liên hệ cảnh sát khu vực gửi phiếu xác minh, sau đó liên hệ cảnh sát khu vực lấy kết quả xác minh và liên hệ Ban chỉ huy Công an phường, xã ký xác nhận, đóng dấu mà không có một thời gian cụ thể, các bên không lập biên bản giao nhận nên cũng không có gì ràng buộc trách nhiệm của cảnh sát khu vực, nhiều trường hợp Tòa án gửi Phiếu xác minh đến lần thứ ba, thứ tư thì mới nhận được kết quả vì những lần trước cảnh sát khu vực làm thất lạc mất phiếu xác minh. Nội dung kết quả xác minh do Công an cung cấp cũng không có sự thống nhất, mỗi cảnh sát khu vực ghi một kiểu, nhiều trường hợp cung cấp kết quả xác minh không rõ ràng, đầy đủ theo yêu cầu của Tòa án dẫn đến việc Tòa án phải xác minh lại.

Như vậy, xác minh nơi cư trú của bị đơn là hoạt động tố tụng quan trọng nhằm khẳng định thẩm quyền của Tòa án trong việc thụ lý, giải quyết vụ án. Tất cả các vụ án bị đơn không có mặt khi được triệu tập, Tòa án đều phải thực hiện thủ tục xác minh nơi cư trú của bị đơn và sự có mặt hoặc vắng mặt của bị đơn tại nơi cư trú. Nếu như quy định về việc khởi kiện và xử lý

đơn khởi kiện là điều kiện cần để Tòa án thụ lý vụ án thì quy định về xác minh nơi cư trú của bị đơn là điều kiện đủ để khẳng định thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án, là căn cứ để Tòa án thực hiện các thủ tục tiếp theo trong quá trình giải quyết, xét xử. Trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền là một trong những nguyên tắc của BLTTDS, trong trường hợp này trách nhiệm trả lời xác minh nơi cư trú và sự có mặt hoặc vắng mặt của bị đơn tại nơi cư trú của Công an chính là trách nhiệm cung cấp chứng cứ do Công an đang nắm giữ, quản lý cho Tòa án. Do đó, cần nâng cao trách nhiệm của Công an trong vấn đề này để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, tránh việc vụ án bị kéo dài chỉ vì chờ kết quả xác minh mà nguyên nhân là do Công an thiếu trách nhiệm phối hợp, cung cấp.

2.2.7. Thực tiễn áp dụng pháp luật về thời hạn tố tụng của Tòa án

Thời hạn tố tụng là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác để người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện hành vi tố tụng do BLTTDS quy định. Thời hạn giải quyết vụ án dân sự là vấn đề rất quan trọng trong tố tụng dân sự, nhất là những tranh chấp về tài sản, vì quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tính từng ngày, các đương sự luôn mong muốn Tòa án sớm đưa ra phán quyết để phân định quyền sở hữu, để đòi lại tài sản, ... nhằm đưa vào khai thác, sử dụng thu hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Thời hạn giải quyết vụ án dân sự chính là một trong những hạn chế của phương thức giải quyết tranh chấp bằng Tòa án. Do đây là phương thức giải quyết tranh chấp mang tính chất tài phán Nhà nước, nhân danh Nhà nước ra phán quyết mang tính cưỡng chế đối với các bên nên tố tụng Tòa án đòi hỏi phải được thực hiện theo quy trình, thủ tục chặt chẽ và vì thế thời hạn giải quyết vụ án thường kéo dài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, BLTTDS quy định từng loại thời hạn tố tụng như thời hạn xử lý đơn khởi kiện, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, ... Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều trường hợp Tòa án không thực hiện đúng quy định về thời hạn xử lý đơn khởi kiện và thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

Ví dụ về trường hợp vi phạm thời hạn xử lý đơn khởi kiện: Ngày 28/07/2017, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nộp 06 (sáu) đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với: (1) Trần Thị Thanh Thảo, (2) Nguyễn Thanh Hùng, (3) Bùi Thụy Mỹ Lộc, (4) Cao Thị Thanh Thủy, (5) Nguyễn Mai Thị Thanh Thủy, (6) Nguyễn Thị Mỹ Xuyên. Đến ngày 06/11/2017, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức có 06 (Sáu) Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện số 95/TB-TA, 96/TB-TA, 97/TB-TA, 98/TB-TA, 100/TB-TA 101/TB-TA. Như vậy, sau gần 3,5 tháng kể từ ngày nhận đơn, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức mới có văn bản xử lý trong khi thời hạn này theo quy định của BLTTDS là 08 ngày làm việc. Thực tế, trong khoảng thời gian từ tháng 07 đến tháng 09 hàng năm, nhiều Tòa cũng hạn chế việc thụ lý án mới vì gần thời điểm báo cáo ngành (30 tháng 09 hàng năm), nếu thụ lý vào không giải quyết kịp sẽ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Vì vậy, sau thời điểm báo cáo thi đua, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức mới tiến hành xử lý đơn khởi kiện. Theo tác giả, Tòa án nhân dân tối cao cần xây dựng tiêu chí đánh giá và giải pháp thực hiện hữu hiệu để tránh vì kết quả thi đua, các Tòa không thụ lý và xử lý đơn khởi kiện theo quy định ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Ví dụ về trường hợp vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng kiện bà Phạm Thị Kim Trọng tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân. Theo Bản án sơ thẩm số 643/2017/DS-ST

ngày 29/09/2017, hồ sơ vụ án thụ lý số 138/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2017, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2017/QĐXXST-DS ngày 25/08/2017. Như vậy, sau 04 tháng 25 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Theo quy định của BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp dân sự là 04 tháng, trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá hai tháng. Trong trường hợp này nếu không có quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử của Chánh án thì Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

2.2.8. Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về thủ tục hòa giải và xét xử sơ thẩm trong tố tụng dân sự

Hòa giải là thủ tục bắt buộc trong tố tụng dân sự, được Tòa án thực hiện sau khi thụ lý vụ án và trước khi đưa vụ án ra xét xử để tạo điều kiện cho các bên đương sự thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Hòa giải có ý nghĩa hết sức quan trọng vừa đảm bảo tiết kiệm chi phí và tiền của cho Nhà nước, cho người dân, giảm bớt giai đoạn tố tụng kéo dài, vừa giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa các đương sự, giúp cho các đương sự duy trì và phát triển mối quan hệ tốt đẹp trước khi có tranh chấp. Trường hợp các bên hòa giải không thành thì Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Theo Chỉ thị số 04/2017/CT-CA ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Về việc tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân:

“Hòa giải trong tố tụng dân sự ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án; là phương thức hiệu quả để bảo đảm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Hòa giải thành giúp giải

quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của đương sự và Nhà nước; tạo thuận lợi cho việc thi hành án, vì phần lớn quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được tự nguyện thi hành; hạn chế việc kháng cáo, kháng nghị; nâng cao tỷ lệ và rút ngắn thời gian giải quyết vụ án. Kết quả hòa giải còn có ý nghĩa làm rõ yêu cầu, tình tiết, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự nhằm giải quyết đúng đắn vụ án trong trường hợp phải mở phiên tòa xét xử; từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Tòa án. Đồng thời, hòa giải góp phần hàn gắn những rạn nứt, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai giữa các đương sự; nâng cao ý thức pháp luật của người dân; giữ gìn ổn định trật tự xã hội, tạo sự đồng thuận và xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân - đây cũng là kinh nghiệm của nhiều quốc gia có nền tư pháp tiến bộ trên thế giới. Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác hòa giải, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra nhiệm vụ: “Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài...”.

Thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) thời gian qua cho thấy, các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về hòa giải bước đầu đã đi vào cuộc sống; các Tòa án đã chú trọng tới công tác hòa giải và hòa giải thành được nhiều vụ án phải giải quyết. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hòa giải tại Tòa án vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định như: Vẫn còn Thẩm phán chưa xác định đúng vị trí, vai trò, ý nghĩa của hòa giải trong tố tụng dân sự; chưa coi trọng đúng mức công tác hòa giải; kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hòa giải còn có những hạn chế, thiếu hiệu quả; công tác tập huấn, đào tạo chuyên sâu về kỹ năng hòa giải chưa được tổ chức thường xuyên v.v...

Đối với các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, công tác hòa giải và phiên tòa sơ thẩm không đạt được ý nghĩa như mong muốn vì khách hàng vay thiếu trách nhiệm, có thái độ bỏ mặc, không tham gia các phiên hòa giải, xét xử do Tòa án tổ chức để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với nguyên đơn cũng không còn ý nghĩa vì bị đơn vắng mặt. Tại Tòa Nguyên đơn cũng chỉ trình bày lại yêu cầu theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo nên nguyên đơn cũng lựa chọn phương án xin vắng mặt để tiết kiệm thời gian, chi phí.

Ví dụ thứ nhất: vụ án Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng kiện bà Phạm Thị Quế Anh tại Tòa án nhân dân Quận 9. Theo Bản án sơ thẩm số 308/2017/DS-ST ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân Quận 9, kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Anh không đến Tòa án tham gia và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Phạm Thị Quế Anh đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Quế Anh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kiều Duyên có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

Ví dụ thứ hai: vụ án tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng kiện bà Đặng Thị Mỹ Phượng. Theo Bản án sơ thẩm số 522/2017/DS-ST ngày 25/09/2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Đặng Thị Mỹ Phượng đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không

có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Lữ Chí Cường có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

2.2.9. Cấp, tổng đạt văn bản tố tụng

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, BLTTDS quy định trình tự, thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng rất chặt chẽ. Tòa án có nghĩa vụ tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo, giấy báo, giấy triệu tập; bản án, quyết định của Tòa án, ... cho đương sự. BLTTDS quy định nhiều phương thức tổng đạt: tổng đạt trực tiếp, tổng đạt qua dịch vụ bưu chính hoặc Thừa phát lại; tổng đạt bằng phương tiện điện tử, niêm yết công khai, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, ... Tòa án lựa chọn phương thức thực hiện trong từng trường hợp cụ thể để bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo. Đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, giá trị tranh chấp thấp, nhưng bị đơn lại thiếu trách nhiệm, cố tình không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án phải tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn bằng phương thức niêm yết công khai. Điều này, không những kéo dài thời gian giải quyết vụ án mà còn gây lãng phí rất lớn.

Ví dụ: Vụ án Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng kiện bà Nguyễn Thị Thùy Linh về tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tiêu dùng theo hồ sơ thụ lý số: 130/2016/TLST-DS ngày 05/04/2016 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, xét xử sơ thẩm lần 1 ngày 13/06/2017, lần 2 ngày 29/06/2017; Bản án sơ thẩm số 198/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân quận Bình Tân chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Trong vụ án này, về nội dung, cũng giống như hầu hết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp khác, hồ sơ vay

vốn, chứng từ giải ngân, trả nợ đầy đủ, rõ ràng, đủ cơ sở để Tòa án ra phán quyết mà không cần phải thu thập thêm chứng cứ hay yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ. Mặc dù vậy, về thủ tục, Tòa án vẫn phải tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định của BLTTDS mới có thể đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Cụ thể, Tòa án phải cấp, tổng đạt bằng hình thức niêm yết tại địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân các văn bản tố tụng cho bị đơn: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo hòa giải lần 1; Bản sao biên bản không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo hòa giải lần 2; Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập bị đơn tham gia các thủ tục trên của Tòa án, Việc này rất lãng phí thời gian, công sức và tiền bạc. Cụ thể, Tòa án phải tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo bảng kê dưới đây:

Bảng 2.2: Cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn

Stt	Ngày	Nội dung thủ tục	Văn bản tố tụng
1	30/05/2016	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	1. Thông báo thụ lý vụ án; 2. Giấy triệu tập bị đơn đến Tòa vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 16/6/2016 để Tòa án thu thập chứng cứ.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
2	20/06/2016	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	Giấy triệu tập bị đơn đến Tòa lúc 08 giờ 30 phút ngày 08/07/2016.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú	

		bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
3	11/07/2016	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	1. Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Giấy triệu tập đương sự; 2. Thông báo hòa giải và Giấy triệu tập đương sự lúc 08 giờ 30 phút ngày 28/07/2016.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
4	08/08/2016	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	1. Bản sao biên bản không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28/07/2016; 2. Thông báo hòa giải và Giấy triệu tập đương sự lúc 08 giờ 30 phút ngày 26/08/2016.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
5	10/04/2017	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	Thông báo hòa giải và Giấy triệu tập đương

		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	sự lúc 08 giờ 30 phút ngày 04/05/2017.
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
6	26/05/2017	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 23/2017/QĐXXST-DS ngày 26/05/2017; 2. Giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa lúc 08 giờ 30 phút ngày 13/06/2017.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
7	13/06/2017	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	1. Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2017/QĐST-DS ngày 13/06/2017; 2. Giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa lúc 09 giờ 30 phút ngày 29/06/2017.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	
		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	
8	06/07/2017	Biên bản về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được	Bản án sơ thẩm số 198/2017/DS-ST ngày 29/06/2017.
		Biên bản niêm yết tại nơi cư trú bị đơn	

		Biên bản niêm yết tại trụ sở UBND phường Tân Tạo	
		Biên bản niêm yết tại Trụ sở TAND quận Bình Tân	

*Nguồn: Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), **Hồ sơ vụ án***

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÍN CHẤP TẠI TÒA ÁN

Như đã phân tích ở Chương 1 và Chương 2 Luận văn, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp hầu hết là tranh chấp về việc bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Trong phạm vi luận văn, tác giả không đi sâu nghiên cứu về hợp đồng vay tín chấp mà tập trung nghiên cứu việc áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án để thấy được những khó khăn vướng mắc, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án. Từ thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại một số Tòa án quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, nhận thấy:

Về nội dung, ngoài tranh chấp do người vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, các bên không có tranh chấp đối với các nội dung khác của hợp đồng như: ký kết, giải ngân, lãi suất, phạt chậm thanh toán, thu hồi nợ trước hạn, ...

Về thủ tục, Tòa án thực hiện các bước giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, Tòa án còn chưa thực hiện triệt để các quy định về thời hạn, về nhận và xử lý đơn khởi kiện, ...

Do vậy, tác giả chỉ đề các xuất giải pháp liên quan đến thủ tục giải quyết vụ án và một số giải pháp mang tính kỹ thuật để giúp cho công tác nhận đơn và giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được thuận lợi, nhanh chóng, đúng pháp luật như sau:

3.1. Xác định tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là tranh chấp khác về kinh doanh thương mại

Theo quy định hiện hành, hợp đồng vay tín chấp được xác định là hợp đồng dân sự. Vì thế, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp được xác định là tranh chấp dân sự và được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều

26 BLTTDS. Theo tác giả, tranh chấp hợp đồng vay tín chấp nói riêng và tranh chấp hợp đồng tín dụng nói chung cần phải được thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 30 BLTTDS, tức là vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại. Mặc dù, trong hợp đồng vay tín chấp, chỉ có bên cho vay là tổ chức tín dụng vì mục đích lợi nhuận, còn bên vay là cá nhân vì mục đích tiêu dùng (tức thỏa mãn nhu cầu cá nhân, gia đình). Tuy nhiên, đây là hợp đồng trong lĩnh vực đặc thù và cần được xem là tranh chấp khác về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 5 Điều 30 BLTTDS. Vì vậy, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần giải thích quy định tại điều khoản này để xác định tranh chấp trong các lĩnh vực đặc thù như: tài chính, ngân hàng, chứng khoán, đầu tư, bảo hiểm ... là tranh chấp khác về kinh doanh thương mại để các tranh chấp này được thụ lý, giải quyết theo thủ tục tố tụng của vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại nhằm rút ngắn thời gian giải quyết từ 04 đến 06 tháng xuống còn từ 02 đến 03 tháng, giúp vụ án được giải quyết nhanh chóng mà vẫn đảm bảo đúng pháp luật.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật nhận và xử lý đơn khởi kiện

Thứ nhất, do tính chất đặc thù, các tổ chức tín dụng thường xuyên nộp đơn khởi kiện với số lượng lớn nên nếu Tòa án vẫn nhận đơn theo cách thủ công, truyền thống sẽ mất rất nhiều thời gian, gây lãng phí công sức, tiền bạc. Do vậy, Tòa án nhân dân tối cao cần triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, nhận đơn bằng phương thức trực tuyến. BLTTDS đã quy định phương thức nộp đơn trực tuyến. Tuy nhiên, hệ thống Tòa án chưa triển khai để người nộp đơn thực hiện quy định này. Có thể nói, ngành Tòa án không những chậm hơn đòi hỏi của xã hội mà còn chậm hơn với yêu cầu của cơ quan lập pháp. BLTTDS được thông qua từ ngày 25/11/2015 có hiệu lực thi

hành từ (01/07/2016), các nhà làm luật đã nhận thấy nhu cầu và đòi hỏi tất yếu của xã hội về phương thức nộp đơn mới, tiên bộ phù hợp với xu thế phát triển hội nhập nên đã đưa quy định về phương thức nộp đơn trực tuyến nhưng đến nay đã hơn hai năm kể từ ngày Quốc hội thông qua BLTTDS và gần 02 năm kể từ ngày BLTTDS có hiệu lực thi hành, ngành Tòa án vẫn chưa triển khai thực hiện quy định này mặc dù Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã ban hành Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử. So với các ngành khác thì ngành Tòa án cũng đã đi sau, điển hình như ngành Thi hành án dân sự, mặc dù Luật thi hành án dân sự chưa có quy định về hình thức nộp đơn trực tuyến nhưng trên thực tế đã có nhiều Cơ quan Thi hành án dân sự đã triển khai thí điểm nhận đơn yêu cầu thi hành án bằng phương thức trực tuyến.

Hai là, đối với tổ chức tín dụng thường xuyên nộp đơn khởi kiện với số lượng lớn, Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn thủ tục đăng ký hồ sơ pháp nhân gồm: Văn bản đăng ký hồ sơ pháp nhân, bản sao y Điều lệ của tổ chức tín dụng, bản sao y Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức tín dụng, bản sao y Giấy ủy quyền thường xuyên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng cho người phụ trách công tác thu hồi nợ. Trong văn bản đăng ký hồ sơ pháp nhân, tổ chức tín dụng cam kết chịu trách nhiệm đối với việc đăng ký và có trách nhiệm đăng ký lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến hồ sơ đã đăng ký. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, khi nộp đơn khởi kiện, tổ chức tín dụng chỉ cần nộp kèm các tài liệu chứng cứ liên quan đến hợp đồng tín dụng đang tranh chấp mà không cần phải nộp kèm hồ sơ pháp nhân của tổ chức tín dụng. Tác giả đề xuất giải pháp này dựa trên quy định của Luật công chứng về việc người có thẩm quyền giao kết hợp đồng

của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng. Trong lĩnh vực công chứng, quy định này đã được thực hiện từ lâu và cho thấy sự hợp lý, hiệu quả. Trong tố tụng, nếu quy định và thực hiện giải pháp này sẽ giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức cho Tòa án trong công tác nhận đơn và lưu trữ hồ sơ: cán bộ thụ lý không phải kiểm tra hồ sơ pháp nhân của tổ chức tín dụng đối với từng hồ sơ khởi kiện, tiết kiệm cơ sở vật chất cho công tác lưu trữ hồ sơ vụ án vì không phải lưu kèm theo hồ sơ pháp nhân của tổ chức tín dụng trong từng hồ sơ vụ án. Đối với người nộp đơn, giảm được chi phí sao chụp, chứng thực sao y bản chính hồ sơ pháp nhân.

Ba là, khi nộp nhiều đơn khởi kiện, tổ chức tín dụng phải lập danh mục hồ sơ khởi kiện kèm theo để Tòa án cấp Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện kèm theo danh mục này, tránh việc Tòa án phải cấp mỗi hồ sơ một Giấy xác nhận rất mất thời gian và tốn kém. Hiện nay, hầu hết các Tòa đều cấp Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện theo từng hồ sơ. Theo mẫu Giấy xác nhận đơn khởi kiện ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự cũng chỉ có thể cấp theo từng vụ kiện, thậm chí không có thông tin gì về người bị kiện làm cho người khởi kiện gặp nhiều khó khăn trong việc xác định giấy xác nhận của vụ kiện nào.

Thứ hai, về công tác xử lý đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn thống nhất quy định, Chánh án Tòa án phân công Văn phòng Tòa án làm đầu mối nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện, tránh việc phân công cho nhiều Thẩm phán xử lý đơn khởi kiện, làm cho công tác xử lý đơn kiện thêm rườm rà, phức tạp, gây khó khăn cho người khởi kiện và chính Tòa án.

Thứ ba, Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn thống nhất áp dụng quy định về tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, các Tòa tuyệt đối

không được yêu cầu bổ sung chứng cứ bằng hình thức sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện.

Thứ tư, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư Pháp, Bộ Tài Chính phối hợp ban hành hướng dẫn liên ngành đối với trường hợp thu tạm ứng án phí, hoàn tạm ứng án phí cho tổ chức tín dụng khởi kiện hàng loạt nhiều hồ sơ theo hướng Tòa án ra Thông báo nộp tạm ứng án phí (tổng số tiền) kèm theo danh sách các hồ sơ khởi kiện, Cơ quan thi hành án dân sự ghi một biên lai thu tạm ứng án phí (tổng số tiền) kèm theo danh sách này để tiết kiệm thời gian, chi phí cho việc cùng lúc phải ra rất nhiều thông báo, viết rất nhiều Biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

Thứ nhất, Tòa án nhân dân tối cao cần phối hợp với Bộ Công an ban hành thông tư liên tịch quy định cơ chế phối hợp giữa Tòa án và Công an trong việc xác minh nơi cư trú của bị đơn, trong đó quy định rõ trình tự, thủ tục thực hiện, quyền và nghĩa vụ của các bên, mẫu phiếu xác minh, nội dung yêu cầu xác minh của Tòa án, nội dung xác minh của Công an, thời hạn thực hiện, ...

Thứ hai, Tòa án nhân dân tối cao cần kiểm tra, giám sát công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp, đảm bảo tuân thủ thời hạn giải quyết, tránh việc dùng các giải pháp mang tính kỹ thuật để hợp thức hóa án quá hạn như: Tạm đình chỉ, nhập tách vụ án, chuyển vụ án, ...

3.4. Thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục rút gọn

Qua thực tế xét xử các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án các quận, huyện: Bình Tân, Thủ Đức, Nhà Bè, Quận 9 trong các năm 2015, 2016, 2017 cho thấy đây chỉ là các vụ kiện do người vay vi phạm nghĩa vụ trả

nợ theo hợp đồng vay, các bên không có tranh chấp gì khác, trường hợp hòa giải không thành, tức các bên không thống nhất phương án trả nợ thì Tòa án tiến hành các thủ tục theo quy định để đưa vụ án ra xét xử và hầu như đều chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do được thụ lý, giải quyết theo thủ tục thông thường nên thời hạn giải quyết kéo dài, Tòa án phải tiến hành tất cả các thủ tục theo quy định của BLTTDS mới có thể đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Theo tác giả, loại tranh chấp này phát sinh từ nghĩa vụ theo hợp đồng, các bên tự nguyện ký kết hợp đồng thì phải có nghĩa vụ thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng. Do vậy, Tòa án không cần phải tiến hành từng thủ tục theo quy định của BLTTDS như một vụ án tranh chấp dân sự thông thường mà cần thiết phải giải quyết theo thủ tục rút gọn, khi đó Tòa án sẽ tiến hành cùng lúc tất cả các thủ tục thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hòa giải, xét xử sơ thẩm và Thẩm phán sẽ thực hiện kết hợp tất cả các thủ tục này tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 317 BLTTDS. Việc thụ lý, giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục rút gọn vẫn bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vì theo quy định tại khoản 3 Điều 317 BLTTDS: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường. Trường hợp bị đơn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, có thái độ bỏ mặc, không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án thì đề nghị Tòa án vẫn giải quyết theo thủ tục rút gọn và dựa trên tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xét xử.

3.5. Đẩy mạnh và nâng cao công tác hòa giải, trọng tài

Để nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải trong tố tụng dân sự, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị về việc

tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân. Trong đó, đặt ra yêu cầu của công tác hòa giải đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án; giao chỉ tiêu hòa giải thành “*Phán đấu số lượng vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được hòa giải thành so với số lượng vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trong một năm đạt tỷ lệ từ 60% trở lên*”; Ban hành Hướng dẫn quy trình, kỹ năng hòa giải vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động ...

Như vậy, Chánh án Tòa án nhân tối cao đã có chỉ đạo cụ thể, chi tiết để nâng cao hiệu quả của công tác hòa giải trong tố tụng dân sự, nếu toàn thể cán bộ công chức ngành Tòa án nỗ lực thực hiện thì sẽ nâng cao được hiệu quả của công tác hòa giải trong tố tụng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và giải quyết các vụ án dân sự nói chung của Tòa án nhân dân.

Để nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại tòa án, ngoài những giải pháp đã nêu ở trên, theo Tác giả, cần có giải pháp để giải quyết tranh chấp bằng các phương thức khác. Khi đó, Tòa án được giảm một phần áp lực công việc, sẽ có điều kiện giải quyết hiệu quả hơn tranh chấp. Do vậy, cần có giải pháp để nâng cao công tác giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải thương mại và Trọng tài thương mại:

Thứ nhất, phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại:

Hòa giải với tính chất là một biện pháp giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại đã được quy định tại khoản 2 Điều 317 Luật Thương mại từ năm 2005, nhưng suốt một thời gian dài, sau 12 năm không được xã hội quan tâm, chú trọng và cũng không có văn bản hướng dẫn để thực hiện. Thời gian gần đây, bằng việc Chính Phủ và Bộ Tư pháp ban hành hai văn bản hướng dẫn về Hòa giải thương mại cho thấy phương thức này thực sự đã được

quan tâm và tạo điều kiện thi hành trên thực tiễn. Rõ ràng, hòa giải trong giải quyết tranh chấp thương mại được đánh giá là có nhiều ưu điểm; thời gian giải quyết ngắn, chi phí thấp, thủ tục đơn giản và quan trọng là vẫn giữ được hòa khí của các bên tranh chấp. Song, thực tế, pháp luật lại thiếu những quy định công nhận kết quả hòa giải trong giải quyết tranh chấp thương mại, không có thiết chế bắt buộc thực hiện kết quả hòa giải... Điều đó khiến hoạt động hòa giải tranh chấp thương mại ở nước ta thiếu đi tính hiệu quả và không được chú trọng. Do vậy, để hòa giải có thể được lựa chọn như một biện pháp giải quyết tranh chấp cần có cơ chế hỗ trợ tư pháp đối với việc giải quyết các tranh chấp theo hướng kết quả hòa giải thành có thể được Tòa án có thẩm quyền công nhận để đảm bảo khả năng thi hành trên thực tế. Bên cạnh đó, cần xây dựng được một đội ngũ Hòa giải viên có năng lực và các Trung tâm hòa giải chuyên nghiệp.

Thứ hai, phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại:

Phương thức giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại có nhiều ưu điểm: thủ tục đơn giản, nhanh chóng, các bên tranh chấp có quyền lựa chọn Trung tâm trọng tài, chỉ định Trọng tài viên. Điều này giúp cho các bên tranh chấp có điều kiện lựa chọn được Trung tâm trọng tài uy tín; Trọng tài viên giỏi, nhiều kinh nghiệm, am hiểu sâu sắc vấn đề tranh chấp, qua đó có điều kiện giải quyết tranh chấp nhanh chóng, chính xác; nguyên tắc giải quyết tranh chấp trọng tài không công khai giúp các bên giữ gìn bí quyết kinh doanh, cũng như uy tín trên thương trường. Mặc dù vậy, trên thực tế, cũng giống như phương thức hòa giải thương mại, phương thức Trọng tài cũng chưa được chú trọng. Hiện nay, theo danh sách công bố trên Trang thông tin Hỗ trợ tư pháp của Bộ Tư pháp cả nước có 20 (hai mươi) Trung tâm Trọng tài thương mại. Trong đó: có 12 (mười) Trung tâm đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, 07 (bảy) Trung tâm đặt tại Hà Nội và 01 (một) Trung tâm đặt ở Cần

Thơ. Như vậy, sau 15 (mười lăm) năm hình thành và phát triển, kể từ khi Pháp lệnh Trọng tài thương mại được ban hành năm 2003 đến nay, cả nước chỉ có có 20 (hai mươi) Trung tâm Trọng tài thương mại và chỉ có mặt tại 03 (ba) địa phương là quá ít, chưa đáp ứng được nhu cầu và đòi hỏi của xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, các sản phẩm cho vay tiêu dùng tín chấp đang phát triển mạnh mẽ và thực trạng quá tải án tại Tòa án sẽ là môi trường thuận lợi và là mảnh đất màu mỡ cho sự hình thành và phát triển của các Trung Tâm Trọng tài thương mại. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách đồng bộ để tạo điều kiện thuận cho việc thành lập, hoạt động của các Trung tâm trọng tài thương mại và định hướng cho các tổ chức tín dụng lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài khi ký hợp đồng vay tín chấp.

KẾT LUẬN

Tác giả đã làm rõ khái niệm, đặc điểm của hợp đồng vay tín chấp; tranh chấp hợp đồng vay tín chấp và các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, phân tích ưu điểm, hạn chế của từng phương thức giải quyết tranh chấp, trong đó chú trọng phương thức giải quyết bằng tổ tụng Tòa án ở Chương 1 Luận văn.

Tiếp theo, tác giả phân tích tình hình và thực tiễn áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại một số Tòa án quận, huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, tập trung phân tích thực trạng áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án gồm: nhận đơn khởi kiện, xử lý đơn khởi kiện, về chứng cứ và chứng minh, về việc tuân thủ các loại thời hạn trong tố tụng, về hòa giải và xét xử sơ thẩm, ... ở Chương 2 của Luận văn. Trong đó, tập trung phân tích những khó khăn vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật tố tụng vào việc giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp để làm cơ sở cho những đề xuất, kiến nghị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án và các đương sự trong quá trình thụ lý, giải quyết án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp.

Trên cơ sở phân tích thực trạng áp dụng pháp luật và thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp, tác giả đã đề xuất, kiến nghị những giải pháp sau để nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tín chấp tại Tòa án: Xác định tranh chấp hợp đồng vay tín chấp là tranh chấp khác về kinh doanh thương mại, đăng ký hồ sơ pháp nhân tổ chức tín dụng, giải pháp nhận và xử lý đối với trường hợp tổ chức tín dụng nộp đơn khởi kiện hàng loạt, thụ lý giải quyết án tranh chấp hợp đồng vay tín chấp theo thủ tục rút gọn; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, trọng tài.

Trong phạm vi và đối tượng nghiên cứu của đề tài, tác giả đã cố gắng hoàn thành luận văn một cách tốt nhất có thể. Mặc dù đã được Thầy hướng dẫn khoa học tận tâm giúp đỡ, nhưng do những hạn chế về mặt thời gian, kiến thức, tài liệu tham khảo, ... chắc chắn Luận văn còn có những điểm hạn chế nhất định. Rất mong Quý Thầy Cô và bạn bè góp ý để Tác giả hoàn thiện Luận văn. Xin chân thành cảm ơn Quý Thầy Cô đã hướng dẫn, giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và thực hiện Luận văn này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2018), *Thông tư 02/2018/TT-BTP* ngày 26 tháng 02 năm 2018 ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại.
2. Bùi Ngọc Cường (2008), *Giáo trình Luật Thương mại*, Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Chỉ thị số 04/2017/CT-CA* ngày 03 tháng 10 năm 2017 Về việc tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân.
4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Chỉ thị số 05/2017CT-CA* ngày 16 tháng 10 năm 2017 Về việc giải quyết các bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành.
5. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 120/QĐ-TANDTC* ngày 19 tháng 06 năm 2017 Ban hành Quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân.
6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 287/QĐ-TANDTC* ngày 15 tháng 12 năm 2017 Về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê.
7. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 346a/QĐ-TANDTC* ngày 01 tháng 03 năm 2017 Ban hành Quy chế kiểm tra trong ngành Tòa án nhân dân.
8. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Văn bản số 01/2016/GĐ-TANDTC* ngày 25 tháng 07 năm 2016 Giải đáp Một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự;
9. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Văn bản số 02/2016/GĐ-TANDTC* ngày 19 tháng 09 năm 2016 Giải đáp một số vấn đề về tố tụng hình chính, tố tụng dân sự.

10. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 04 năm 2017 Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ.*

11. Lê Chi, *Làn sóng lập công ty tài chính*, vnexpress, <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/lan-song-lap-cong-ty-tai-chinh-3208160.html>, ngày cập nhật: 02/05/2015.

12. Chính phủ (2014), *Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.*

13. Chính phủ (2017), *Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về hòa giải thương mại.*

14. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Nghị Quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.*

15. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Nghị Quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 Ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự.*

16. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.*

17. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*

18. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*

19. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tố tụng Dân sự*

20. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng Dân sự*

21. Quốc hội (2013), *Hiến pháp Việt Nam*

22. Quốc hội (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng*

23. Quốc hội (2014), *Luật Công chứng*
24. Quốc hội (2017), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng.*
25. Quốc hội (2014), *Luật Thi hành án dân sự*
26. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại.*
27. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*
28. Tài chính online, *Vay tín chấp là gì? Những điều cần biết về vay tín chấp*, <https://taichinh.online/giai-dap-thac-mac-vay-tin-chap-la-gi.html>, ngày cập nhật 31/12/2017.
29. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Quyết định 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 Về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.*
30. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2002), *Quyết định 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002 Về sửa đổi Điều 2 Quyết định 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*
31. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*
32. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005 Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 của Quyết định 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002.*
33. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2011), *Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 quy định một số điều về các tỷ lệ*

bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

34. Thống đốc Ngân hàng nhà nước (2016), *Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.*

35. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2015), *Báo cáo tổng kết công tác*

36. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2016), *Báo cáo tổng kết công tác*

37. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2017), *Báo cáo tổng kết công tác*

38. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2017), *Giấy báo nhận đơn khởi kiện từ số 469/2017/GB-TA đến số 477/201/GB-TA ngày 16/11/2017*

39. Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (2017), *Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí từ số 1063/TB-TA đến số 1071/TB-TA ngày 12/12/2017*

40. Tòa án nhân dân Quận 9 (2017), *Bản án số 307/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

41. Tòa án nhân dân Quận 9 (2017), *Bản án số 308/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

42. Tòa án nhân dân Quận 9 (2015), *Báo cáo tổng kết công tác*

43. Tòa án nhân dân Quận 9 (2016), *Báo cáo tổng kết công tác*

44. Tòa án nhân dân Quận 9 (2017), *Báo cáo tổng kết công tác*

45. Tòa án nhân dân Quận 9 (2017), *Giấy báo nhận đơn khởi kiện từ số 505/2017/GB-TA đến số 527/2017/GB-TA và từ số 530/2017/GB-TA đến số 537/2017/GB-TA ngày 18/04/2017 và từ số 542/2017/GB-TA đến số 544/2017/GB-TA ngày 19/04/2017.*

46. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), *Bản án số 234/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

47. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), *Bản án số 522/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

48. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), *Bản án số 643/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

49. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2015), *Báo cáo tổng kết công tác*

50. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2016), *Báo cáo tổng kết công tác*

51. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), *Báo cáo tổng kết công tác*

52. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2017), *Biên nhận đơn – hồ sơ từ số 4069//TAQB-TN đến số 4112//TAQB-TN ngày 18 tháng 12 năm 2017 (44 hồ sơ).*

53. Tòa án nhân dân quận Bình Tân (2016), *Hồ sơ vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và bà Nguyễn Thùy Linh, số thụ lý 130/2016/TLST-DS ngày 05 tháng 04 năm 2016, Bản án sơ thẩm số 198/2017/DS-ST ngày 29 tháng 06 năm 2017.*

54. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2015), *Bản án số 360/2017/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

55. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2015), *Báo cáo tổng kết công tác*

56. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2016), *Báo cáo tổng kết công tác*

57. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2017), *Báo cáo tổng kết công tác*

58. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2017), *Giấy báo nhận đơn khởi kiện từ số 429/2017/GB-TA đến số 435/2017/GB-TA ngày 28/07/2017.*

59. Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (2017), *Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện từ số 95/TB-TA đến số 98/TB-TA và từ số 100/TB-TA đến số 102/TB-TA ngày 06/11/2018.*

60. Tuổi trẻ online, *Bùng nổ cho vay tiêu dùng*, <https://tuoitre.vn/can-trong-voi-bay-no-vay-tin-chap-tu-cong-ty-tai-chinh-1372333.htm>, ngày cập nhật: 21/08/2017.

61. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2015), *Báo cáo triển vọng kinh tế năm 2016*.

62. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2016), *Báo cáo Tình hình kinh tế năm 2016 và dự báo năm 2017*.

63. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2017), *Báo cáo Tình hình kinh tế - tài chính năm 2017 và triển vọng năm 2018*.

64. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2009), *Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án*.